

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DRC)

CTCP Cao Su Đà Nẵng

Ngày 29/12/2023	26,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.4%	18.9%	22.7%

DT thuần 2023
4,495
tỷ VNĐ
YoY: ▼404 -8.2%

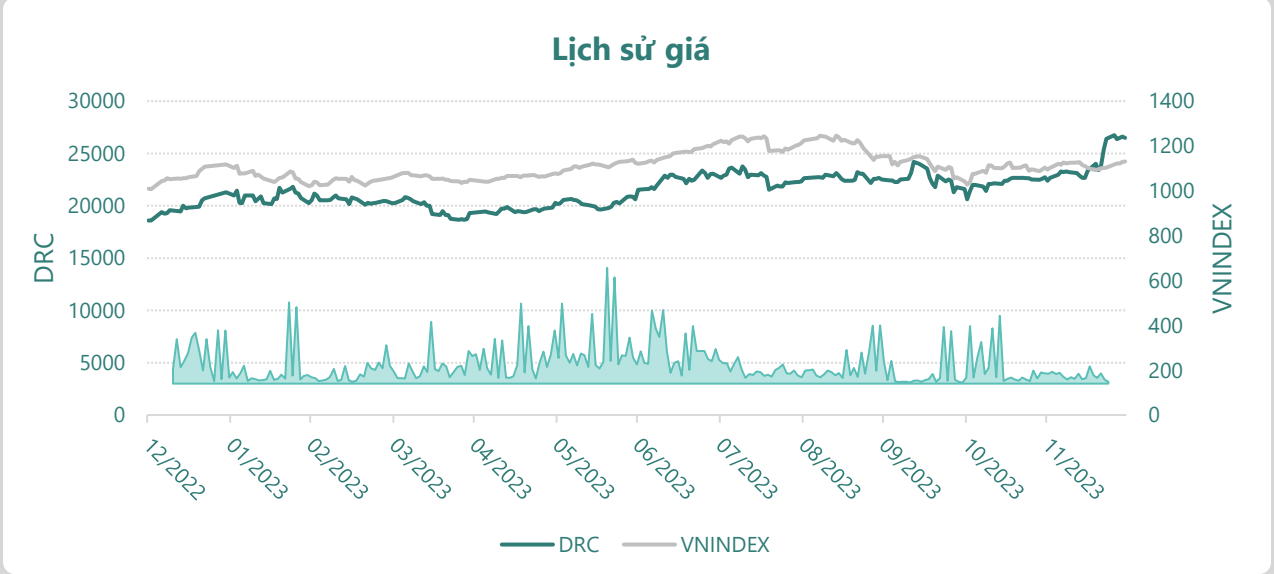
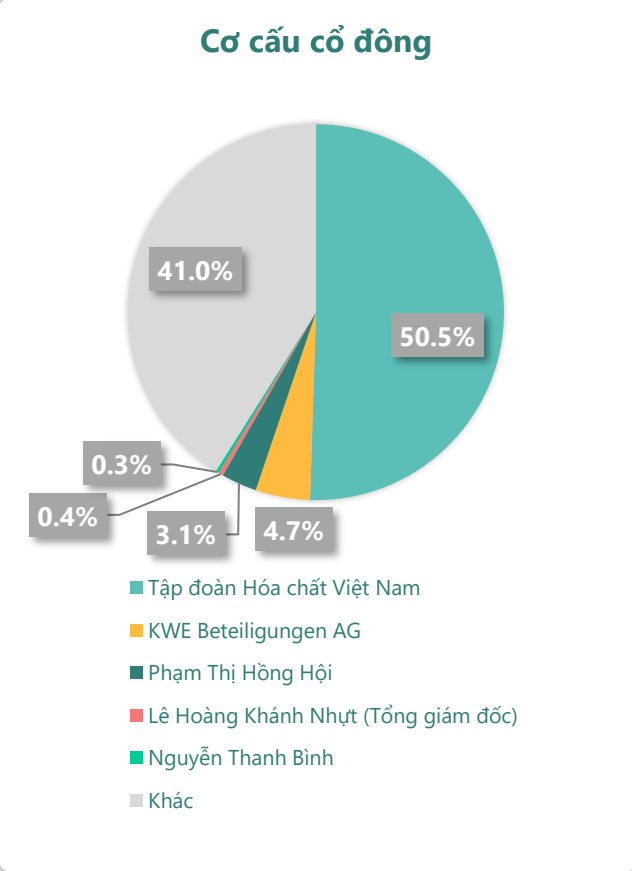
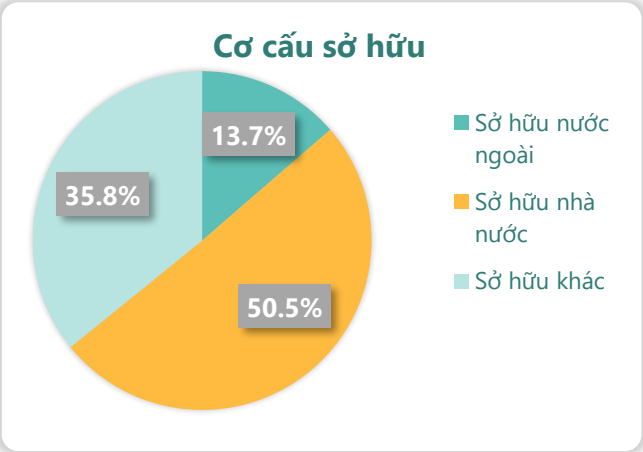
LN thuần 2023
307
tỷ VNĐ
YoY: ▼78.0 -20.3%

LN sau thuế 2023
246
tỷ VNĐ
YoY: ▼61.0 -19.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
7.3%
YoY: +/-▼ 1.0%

ROE 2023
13.1%
YoY: +/-▼ 3.6%

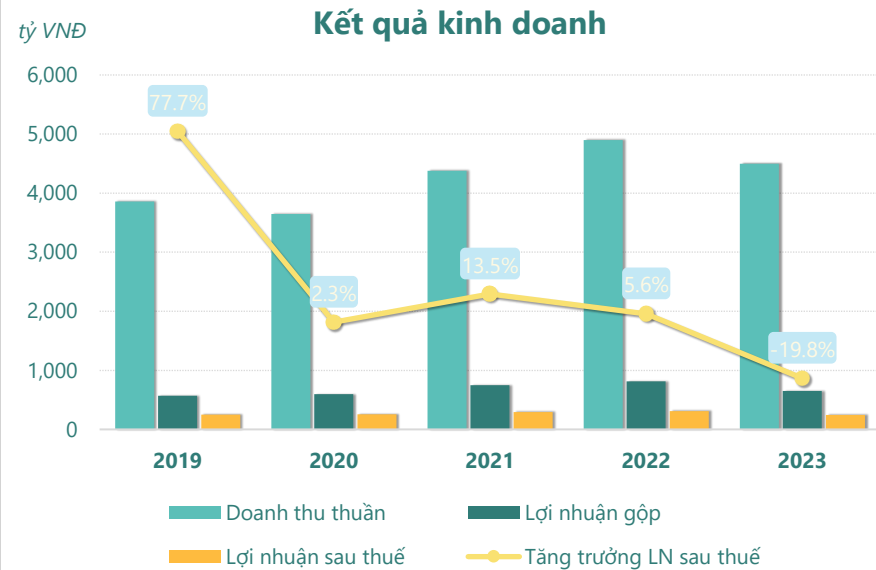
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,593 - 26,745
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,148
Số lượng CPLH (CP)	118,792,605
KLGD BQ 20 phiên (CP)	700,270
Sở hữu nước ngoài	13.7%
Beta	0.78
EPS	2,085
P/E	12.7



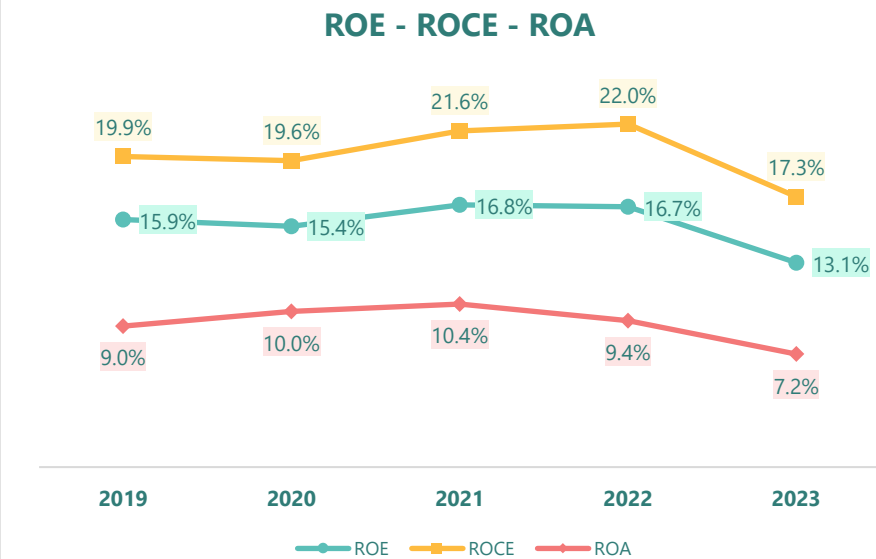
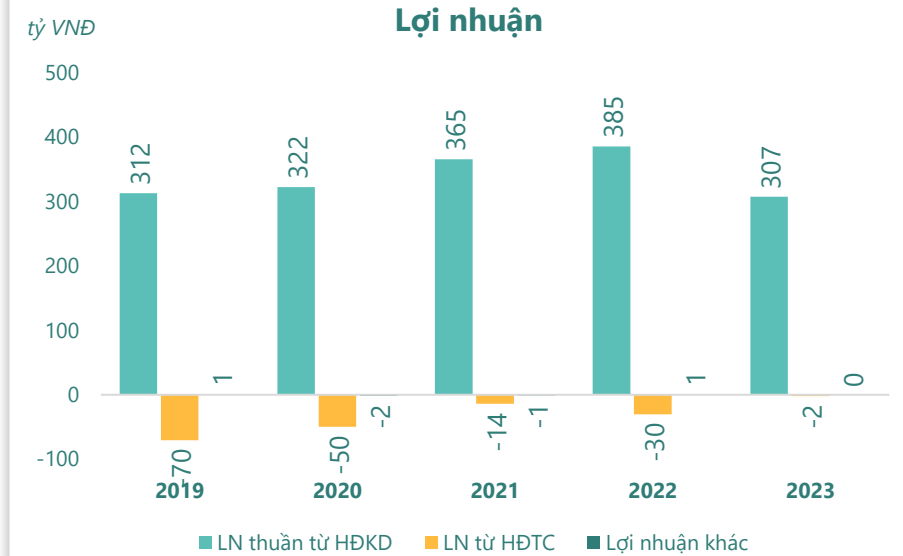
Kết quả kinh doanh **DRC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **4,495** tỷ đồng **giảm 8.24%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 19.8%** chỉ còn **246.3** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

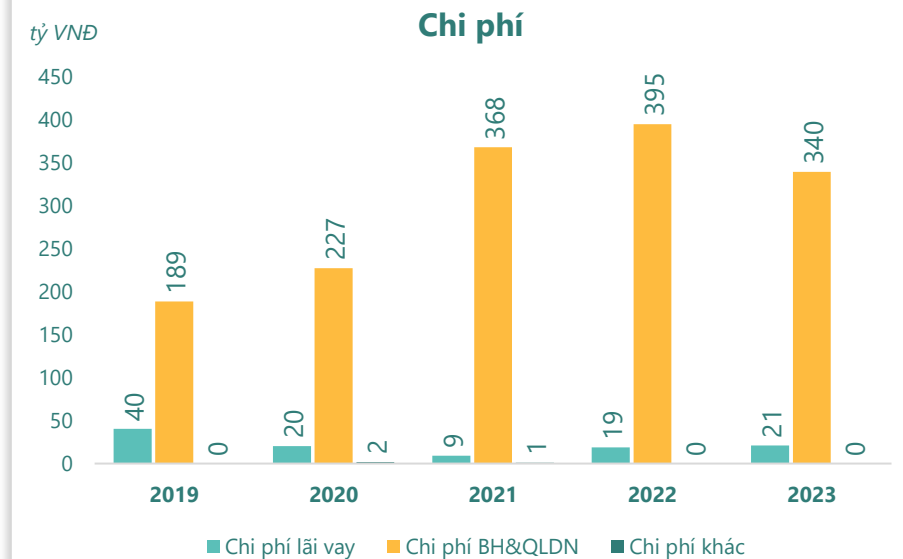


Năm **2023**, DRC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **307.0** tỷ đồng, **giảm đi 78.35** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (338.4 tỷ đồng) là 31.41 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



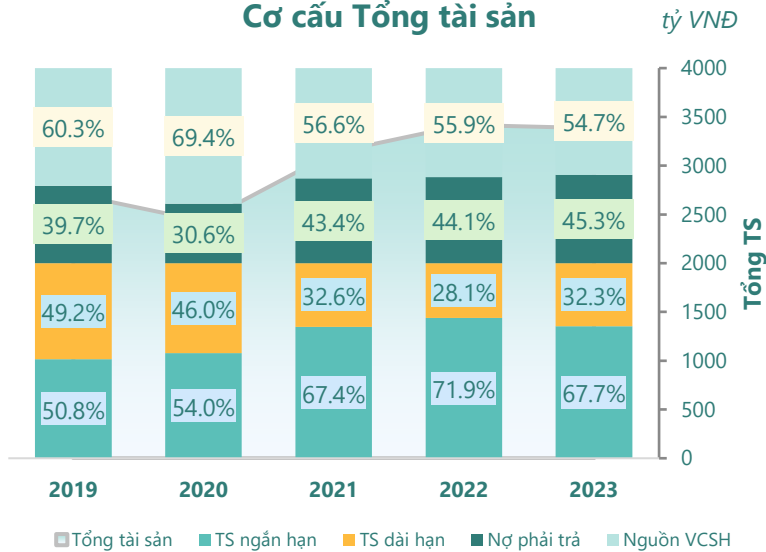
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **21.10** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **339.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.20** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của DRC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **13.1%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

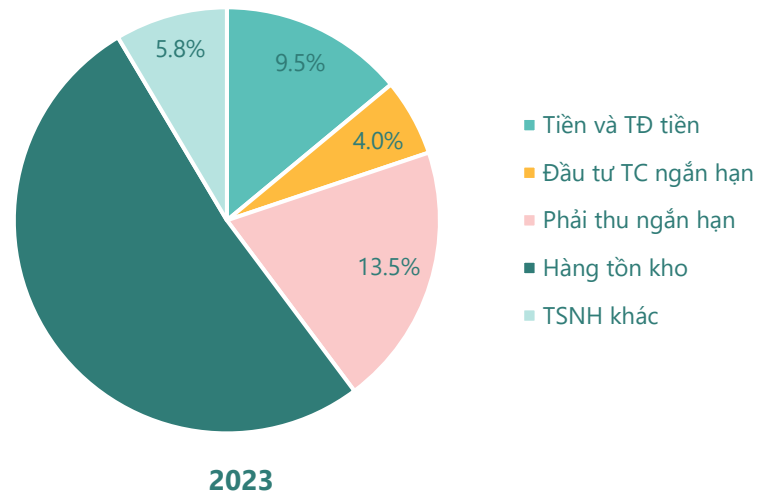
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DRC** năm 2023 đạt **3,384** tỷ đồng, giảm **0.98%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 54.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

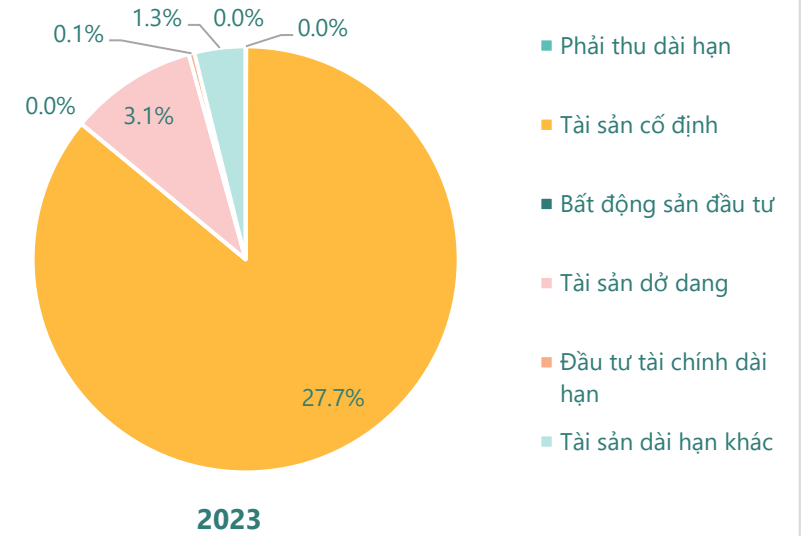
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của DRC năm 2023 giảm **6.74%** so với năm trước, đạt **2,292** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **67.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 13.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

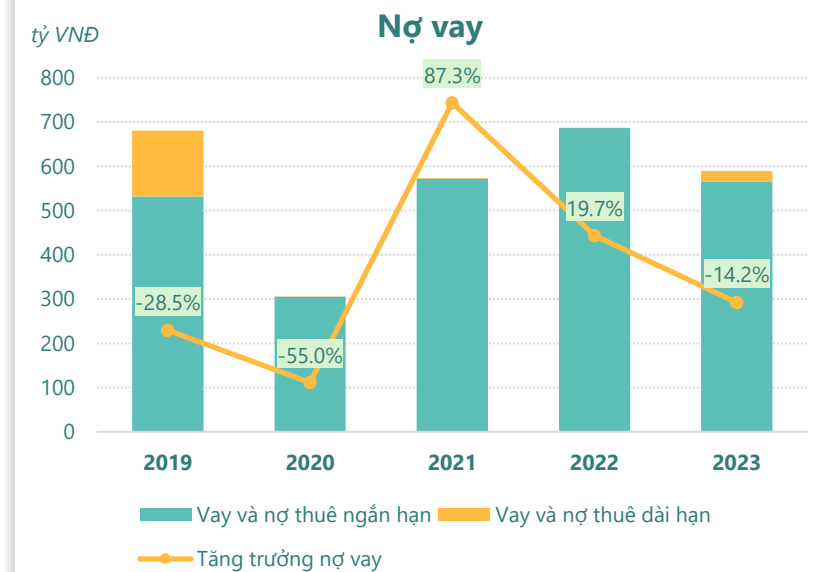
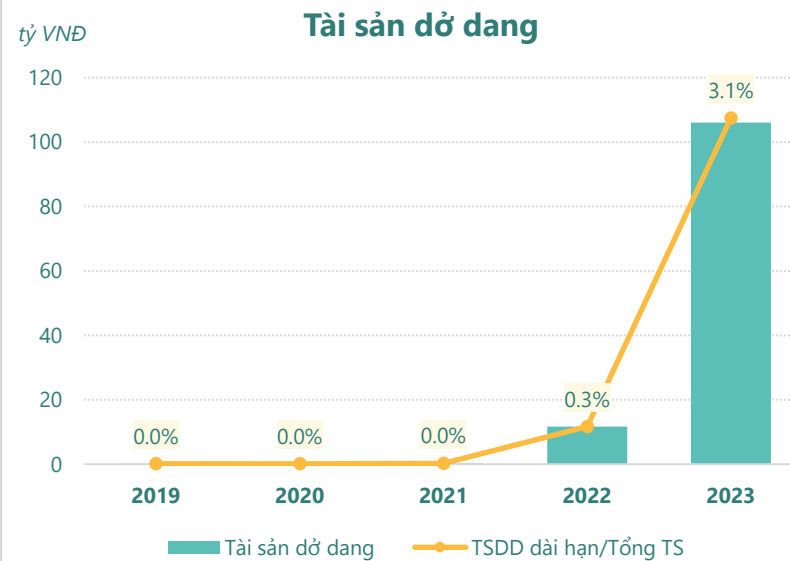
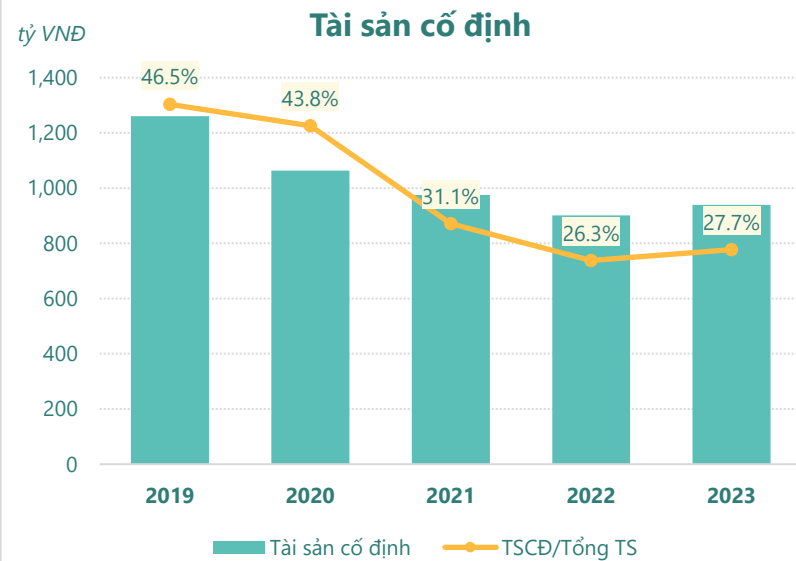
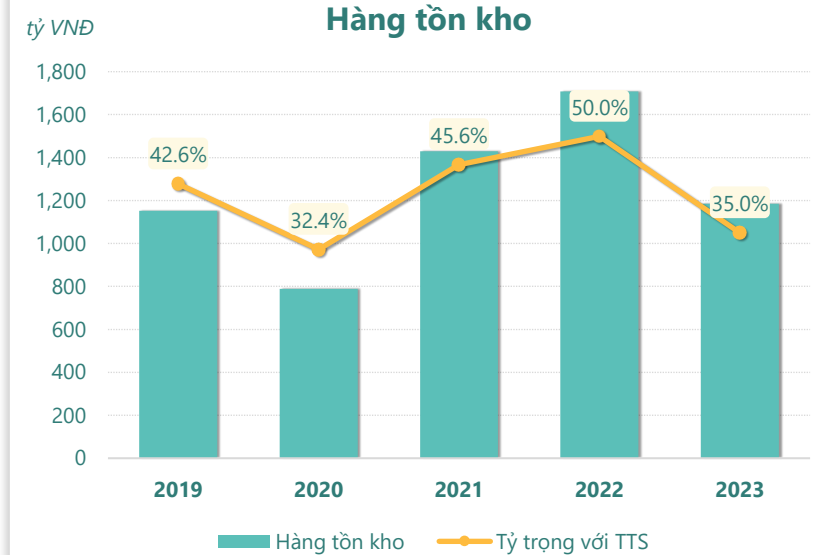
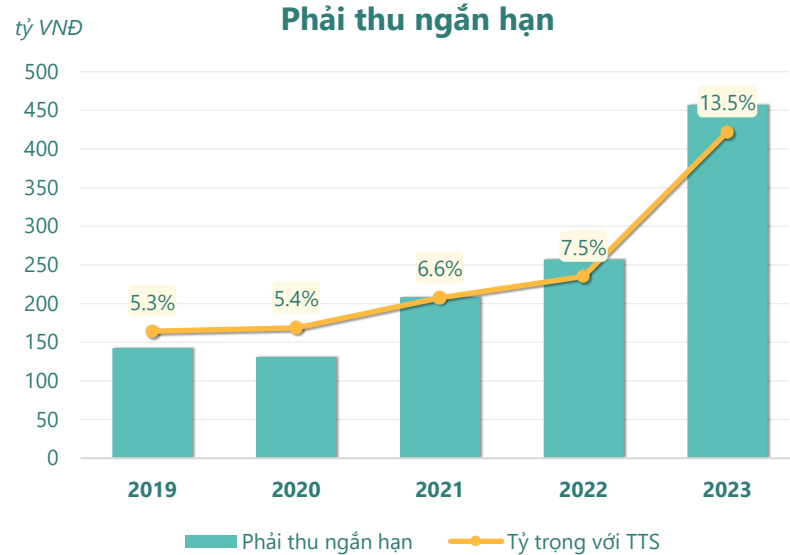
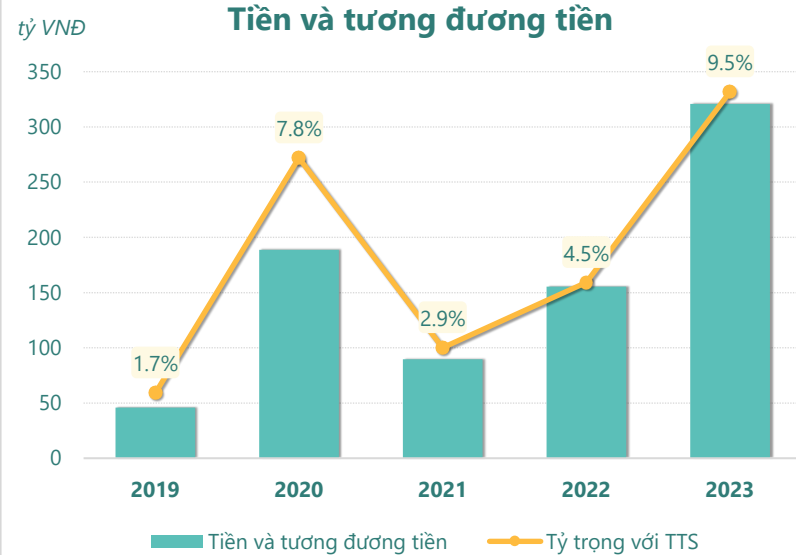
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn tăng trưởng **13.8%** so với năm trước và đạt **1,092** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **32.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.13%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

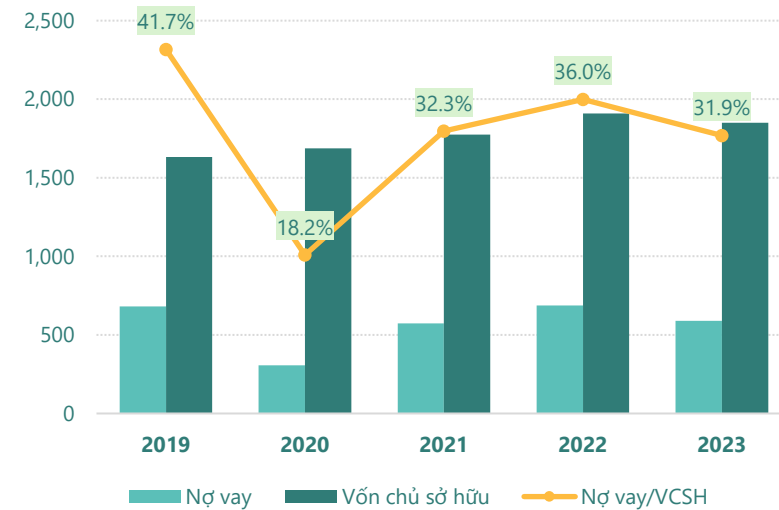
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



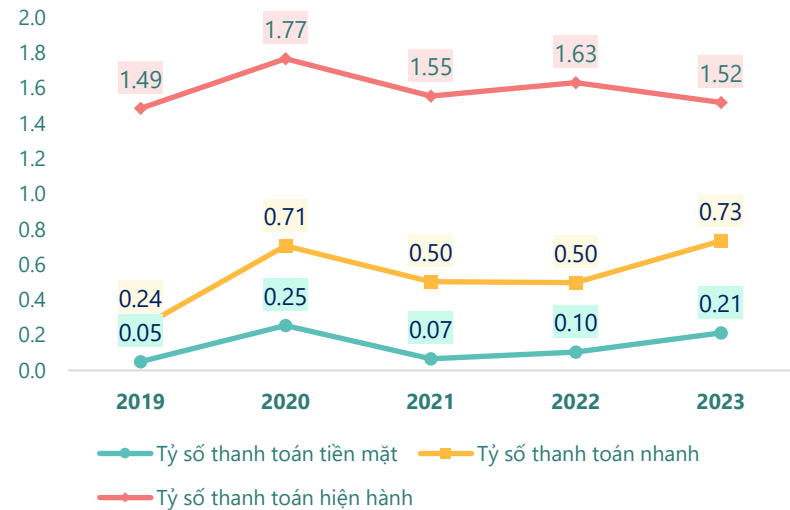
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

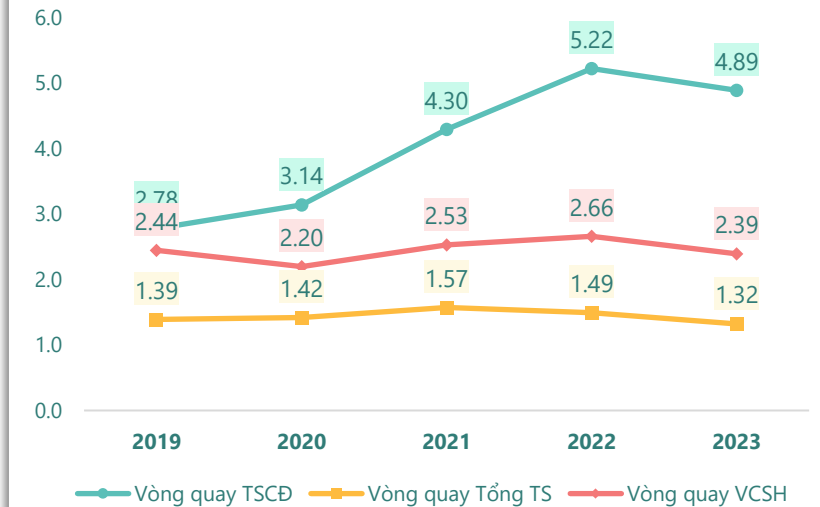
tỷ VNĐ



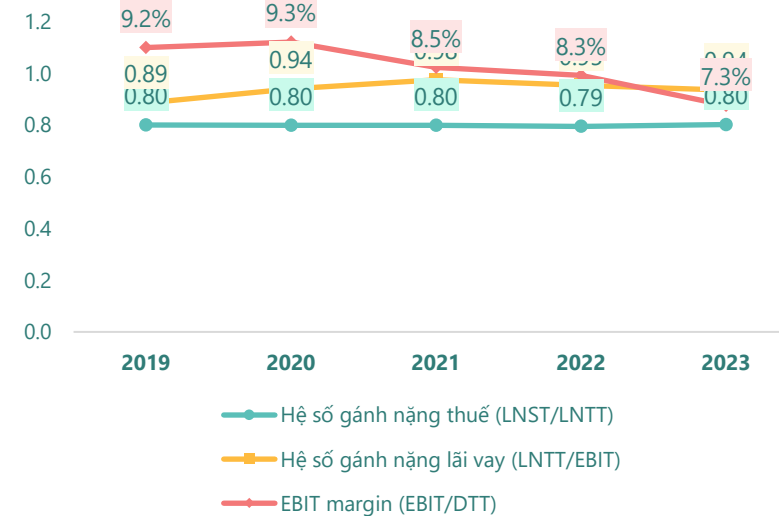
Chỉ số thanh khoản



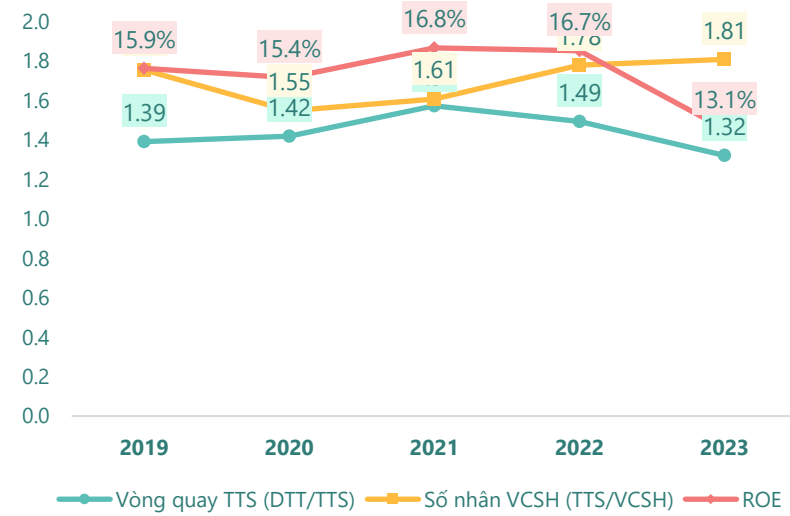
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

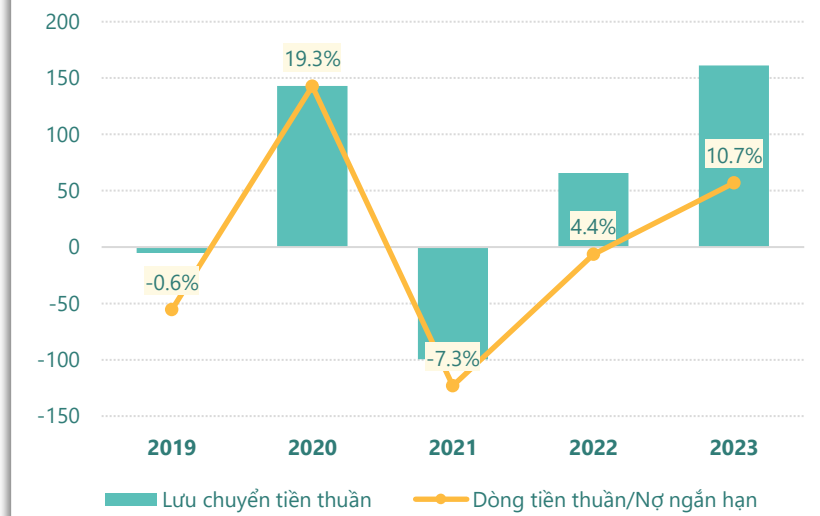


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,647	4,380	4,899	4,495
Giá vốn hàng bán	3,047	3,632	4,088	3,847
Lợi nhuận gộp	599	747	811	649
Doanh thu HĐTC	18.0	37.2	62.0	55.2
Chi phí TC	67.9	51.0	92.3	57.2
Chi phí lãi vay	20.2	9.23	18.8	21.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	165	303	318	268
Chi phí QLDN	62.0	65.1	77.0	71.9
LN thuần từ HĐKD	322	365	385	307
Lợi nhuận khác	-1.57	-1.00	1.14	0.10
LN trước thuế	321	364	386	307
Lợi nhuận sau thuế	256	291	307	246
LNST của CĐ cty mẹ	256	291	307	246

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	853	-67.8	28.4	585
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-155	-173	121	-126
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-554	142	-83.5	-298
Tiền đầu kỳ	45.7	189	89.6	155
Lưu chuyển tiền thuần	143	-99.4	65.7	161
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.23	0.02	4.23
Tiền cuối kỳ	189	89.6	155	321

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	2,431	3,136	3,418	3,384
Tài sản ngắn hạn	1,312	2,114	2,457	2,292
Tiền và tương đương tiền	189	89.6	155	321
Đầu tư tài chính ngắn hạn	150	320	210	134
Phải thu ngắn hạn	131	208	257	457
Hàng tồn kho	788	1,429	1,708	1,184
Tài sản ngắn hạn khác	53.7	67.2	127	196
Tài sản dài hạn	1,119	1,022	960	1,092
Phải thu dài hạn	0.41	0.53	0.70	0.47
Tài sản cố định	1,064	975	901	939
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.09	0.24	11.6	106
Đầu tư tài chính dài hạn	3.85	4.14	4.39	4.68
Tài sản dài hạn khác	51.3	41.4	43.1	42.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	743	1,362	1,508	1,533
Nợ ngắn hạn	742	1,360	1,507	1,508
Vay và nợ thuê ngắn hạn	306	572	686	565
Phải trả người bán ngắn hạn	224	406	471	537
Nợ dài hạn	1.23	2.02	1.11	24.8
Vay và nợ thuê dài hạn	0.81	1.60	0.69	24.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,687	1,774	1,910	1,851
Vốn chủ sở hữu	1,687	1,774	1,909	1,851
Vốn điều lệ	1,188	1,188	1,188	1,188
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0.67	0.35